

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH PHỤ
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/DS-ST

Ngày 25/9/2023

*“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng
giữa Ngân hàng chính sách xã hội với
bà Linh và ông Đức Anh”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Văn Sâm;

2. Bà Vũ Thị Ngân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Gien Ny – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2023/TLST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2023/QĐXX -DS ngày 31 tháng 8 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 23/2023 ngày 18/9/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng C1

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T – Chức vụ: Tổng giám đốc

Địa chỉ; Số A - L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Đặng Thị M N – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C (*Theo văn bản uỷ quyền số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng C1*)

Người được uỷ quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Quang H – Chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C (*Theo văn bản uỷ quyền số 120/QĐ-NHCS ngày 03/12/2021 của Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1*)

Bị đơn:

- Bà Trịnh Thị L, sinh năm 1981

Nơi cư trú: Thôn A, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình

- Ông Nguyễn Đức A, sinh năm 1979

Nơi cư trú: Thôn H, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

Anh Nguyễn Trịnh Bảo N, sinh ngày 29/3/2004

Nơi cư trú: Thôn H, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình

(Tại phiên tòa có mặt ông H, vắng mặt bà LĐức A1N1)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa người được nguyên đơn uỷ quyền tham gia tố tụng ông Nguyễn Q H1 trình bày:

Bà Trịnh Thị L1 ông Nguyễn Đức A1 vợ chồng nhưng tháng 8/2021 đã được Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ giải quyết cho ly hôn, Tòa án không giải quyết về tài sản.

Trong thời kỳ hôn nhân của bà Lông Đ A1, hộ gia đình bà L1 ông Đức A2, được Tổ tiết kiệm và vay vốn (TK&VV) do bà Phạm Thị M1 tổ trưởng, Hội nông dân xã A– Đơn vị nhận uỷ thác vốn vay quản lý, bình xét và đã được UBND xã A đề vay của Ngân hàng C1– Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1 (viết tắt là Ngân hàng) 02 khoản vay, cụ thể như sau:

- Khoản vay thứ nhất: Ngày 19/4/2017, vay theo Chương trình nước sạch vệ sinh môi trường số tiền 12.000.000 đồng (*Mười hai triệu đồng*); mục đích vay xây bể nước, xây hồ xí tự hoại; lãi suất 0,75%/tháng, lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất nợ trong hạn; thời hạn vay 59 tháng; thời hạn trả nợ gốc 06 tháng/lần; thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 17/4/2022.

- Khoản vay thứ hai: Ngày 18/7/2019, vay theo Chương trình hộ mới thoát nghèo số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*); mục đích vay: xây chuồng trại và mua bò sinh sản; lãi suất 8,25%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất nợ trong hạn; thời hạn vay 36 tháng; kỳ hạn trả nợ gốc 12 tháng/lần; thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 18/7/2022.

Cả hai khoản vay trên đều trả lãi vào ngày 17 hàng tháng, từ ngày 17/01/2022 bà L1 ông Đ A1 không trả nợ lãi cho Ngân hàng, cũng chưa trả được khoản tiền gốc nào nên ngày 18/4/2022, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số tiền gốc của hai khoản vay trên của bà Lông Đ A1 sang nợ quá hạn.

Tại thời điểm vay hộ gia đình bà Trịnh Thị L2 ông Nguyễn Đức Aanh Nguyễn Trịnh B N1cháu Nguyễn Trịnh B A2Trong đó, anh B N2và cháu B A2chưa đủ 18 tuổi nhưng hiện nay anh B N1đã trên 18 tuổi nên bà Lông Đ A1và anh B N1cùng có trách nhiệm trả các khoản nợ trên cho Ngân hàng.

Nay Ngân hàng yêu cầu bà Lông Đ A1và anh Nguyễn Trịnh B N1có trách nhiệm trả cho Ngân hàng cả gốc và lãi tính đến ngày 25/9/2023: Nợ gốc 52.000.000 đồng; Nợ lãi: 10.680.296 đồng. Tổng cộng 62.680.296 đồng (*Sáu mươi hai triệu sáu trăm tám mươi nghìn hai trăm chín mươi sáu đồng*).

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/8/2023, bị đơn bà Trịnh Thị L3 bày: Bà và ông Nguyễn Đức A1 vợ chồng nhưng đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn vào tháng 8/2021, bà nuôi con Nguyễn Trịnh B A2 sinh ngày 06/7/2011, ông Đức A3 ncon Nguyễn Trịnh B N1 sinh ngày 29/3/2004. Về tài sản, bà không yêu cầu, ông Đ A1không có ý kiến nên về tài sản chung Tòa án không giải quyết. Sau khi ly hôn ông Đ A1bà kết hôn với ông Nguyễn Đức T1

Thời gian tồn tại quan hệ hôn, bà và ông Đ A1 vay của Ngân hàng C2 khoản vay: Ngày 19/4/2017, vay theo chương trình vệ sinh môi trường số tiền 12.000.000 đồng (*Mười hai triệu đồng*), để xây bể nước, xây hố xí tự hoại; thời hạn vay 59 tháng; Ngày 18/7/2019 tiếp tục vay số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*), vay theo chương trình hộ mới thoát nghèo để xây chuồng trại và mua bò sinh sản. Từ sau khi cho vay, bà vẫn trả nợ lãi cho Ngân hàng thông qua Tổ vay vốn. Sau khi ly hôn một thời gian thì bà không trả lãi cho ngân hàng nữa, cũng chưa trả khoản tiền gốc nào.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà, ông Đ A1cùng người liên quan trả nợ cho Ngân hàng bà đề nghị: giao cho ông Đ A1trả nợ cho Ngân hàng toàn bộ khoản nợ trên vì khi vợ chồng làm thủ tục ly hôn hai bên có thỏa thuận ông Đ A1được sở hữu sử dụng toàn bộ tài sản chung nên ông Đ A1có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ chung của vợ chồng trong đó có khoản nợ của Ngân hàng chính sách. Khi vay, anh Nguyễn Trịnh B N1 chưa đủ 18 tuổi, hiện tại đã trên 18 tuổi nhưng vẫn còn đang đi học, vẫn phụ thuộc bố mẹ nên không có khả năng trả nợ.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Đức A người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trịnh B N1vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Kết quả xác minh với bà Nguyễn Thị H1, cung cấp: Bà là vợ của ông Nguyễn Đức A4 Trịnh Thị L1 ông Nguyễn Đức A1 vợ chồng nhưng tháng 8 năm 2021, hai vợ chồng nhưng đã được Tòa án giải quyết ly hôn. Ông Nguyễn Đức A trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Trịnh B N1sinh ngày 29/3/2004, bà Trịnh Thị L4 tiếp nuôi dưỡng con Nguyễn Trịnh B A2sinh ngày 06/7/2011, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; Tòa án không giải quyết về tài sản.

Sau khi ly hôn bà L1 ông Đ A1 đã kết hôn với người khác. Ông Đ A1 và anh B N1 không có mặt tại địa phương, anh B N1 hiện đang học tại Hà Nội nhưng hai bố con thường xuyên liên hệ về với bà và gia đình.

Hiện tại, bà L1 ông Đ A1 còn nợ của Ngân hàng chính sách xã hội theo hai khoản vay là: chương trình nước sạch tiền gốc 12.000.000 đồng và hộ nghèo 40.000.000 đồng.

Sau khi nhận được thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng khác của Tòa án bà đã thông báo cho anh Đ A1 và anh B N1 biết. Anh Đức A2 và anh B N1 có quan điểm như sau: Do anh Đ A1 đang quản lý tài sản chung của vợ chồng là nhà ở cùng các công trình xây dựng khác nên anh nhận trách nhiệm toàn bộ khoản nợ trên cho Ngân hàng. Mặc dù anh B N1 đã trên 18 tuổi nhưng đang đi học, nên không có khả năng tự trả nợ nên anh B N1 không có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

Kết quả xác minh với bà Phạm Thị M2 – Tổ trưởng tổ vay vốn và ông Đỗ Văn V – Chủ tịch Hội nông dân xã Acung cấp: Bà M3 tổ trưởng tổ vay vốn. Thông qua Hội nông dân xã Aphê duyệt cho hộ bà L5 02 khoản vay: khoản vay ngày 19/4/2017, vay theo chương trình nước sạch, vệ sinh môi trường số tiền 12.000.000 đồng, thời hạn vay 59 tháng, thời hạn trả nợ gốc cuối cùng ngày 17/4/2022; khoản vay ngày 18/7/2019, vay theo chương trình hộ mới thoát nghèo, số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, thời hạn trả nợ gốc cuối cùng ngày 18/7/2022. Thời gian đầu hộ gia đình bà L6 lãi thông qua tổ vay vốn. Ông bà cũng không nhớ thời gian cụ thể nào bà L7 A1 không trả lãi cho Ngân hàng nữa. Đã nhiều lần Ngân hàng đôn đốc thu hồi nợ nhưng bà Lông Đ A1 nhưng vẫn không có kết quả.

Thời gian vay vốn hộ gia đình bà L2 04 người gồm: Ông Nguyễn Đức A5 Trịnh Thị Lan Nguyễn Trịnh B1 N1 sinh ngày 29/3/2004 và cháu Nguyễn Trịnh B1 A2 sinh ngày 06/7/2011. Cuối năm 2021, bà L1 ông Đ A1 đã ly hôn. Sau khi ly hôn, bà L1 ông Đ A1 đã kết hôn với người khác, anh B1 N1 đang đi học tại Hà Nội. Ở địa phương anh Đ A1 có người thân duy nhất là vợ chồng ông Nguyễn Đức C bà Nguyễn Thị H1 (là cậu mợ của ông Đức A2

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu hộ bà Trịnh Thị Lông Nguyễn Đức A6 những người liên quan trả nợ cho Ngân hàng, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình về giải quyết vụ án:

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên toà: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên Viện kiểm sát không nhận xét về việc chấp hành pháp luật của bị đơn, người chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 và 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 54, Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 Bộ luật Dân sự; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C1: buộc ông Nguyễn Đức A5 Trịnh Thị L1 anh Nguyễn Trịnh B1 N1 có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng chính sách xã hội tính đến ngày 25/9/2023 là: tiền gốc 52.000.000.000 đồng + lãi 10.680.296 đồng, tổng cộng 62.680.296 đồng; Ông Nguyễn Đức A5 Trịnh Thị L1 anh Nguyễn Trịnh B1 N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam khởi kiện yêu cầu bà Trịnh Thị Long Nguyễn Đức A6 người liên quan phải trả tiền vay và lãi phát sinh, đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng; bị đơn bà L1 ông Đ A1 có nơi cư trú tại xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà L1 ông Đ A1 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt vì vậy Tòa án tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp.

Việc vay tiền của hộ bà Trịnh Thị L8 Nguyễn Đức A cũng như việc cho vay tiền của Ngân hàng C3 tự nguyện, đây là hợp đồng vay tài sản, không có đảm bảo bằng tài sản, có lãi, có kỳ hạn, thể hiện sự tự nguyện, bình đẳng, không bên nào bị ép buộc, lừa dối và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 54, Điều 116, Điều 117, Điều 463, Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 90, 91 Luật các tổ chức tín dụng nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện.

[3] Xét yêu cầu trả nợ gốc và lãi của nguyên đơn:

Theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay và sổ lưu từ ròi theo dõi cho vay thể hiện: Hộ bà Trịnh Thị L, vay 02 khoản vay của Ngân hàng: Khoản vay ngày 19/4/2017, theo chương trình nước sạch, vệ sinh môi trường, số tiền vay 12.000.000 đồng; mục đích để xây bể nước + hồ xí tự hoại; lãi suất

0,75%/tháng, lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất nợ trong hạn; thời hạn vay 59 tháng; kỳ hạn trả nợ 6 tháng/lần; hạn trả nợ cuối cùng ngày 19/3/2022; Khoản vay ngày 19/7/2019, theo chương trình trình hộ mới thoát nghèo, số tiền vay 40.000.000 đồng; mục đích để xây chuồng trại và mua bò sinh sản; lãi suất 8,25%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất nợ trong hạn; thời hạn vay 36 tháng; kỳ hạn trả nợ 12 tháng/lần; hạn trả nợ cuối cùng ngày 18/7/2022. Hộ gia đình bà L9 trả được khoản tiền gốc nào cho Ngân hàng nên buộc hộ gia đình bà L10 trả cho Ngân hàng tổng cộng số tiền gốc 52.000.000 đồng.

Cả hai khoản vay trên đều trả lãi vào ngày 17 hàng tháng, đối với khoản vay ngày 19/4/2017, hộ bà L11 trả được 4.715.194 đồng tiền lãi; khoản vay thứ hai đã trả được 6.963.453 đồng tiền lãi. Từ ngày 17/4/2022, hộ gia đình bà L12 trả lãi cho Ngân hàng nữa nên khoản vay ngày 19/4/2017 đã chuyển sang lãi suất nợ quá hạn từ ngày 17/4/2022 và khoản nay ngày 19/7/2019, đã chuyển sang lãi nợ quá hạn từ ngày 17/8/2022 nên hộ gia đình bà L10 trả cho Ngân hàng tiền lãi của hai khoản vay trên tính từ ngày vi phạm đến nay.

Về trách nhiệm trả nợ: Thời điểm vay hộ gia đình bà L2 04 người, trong đó có bà L1 ông Nguyễn Đức A1 thành viên trong hộ từ đủ 18 tuổi trở lên, ông Đ A1 ủy quyền cho bà L13 hiện mọi giao dịch với Ngân hàng nên đây xác định là khoản tiền vay của hộ gia đình bà Lông Đ A1 nhưng hiện tại anh B1 N1 đã trên 18 tuổi nên anh N1 cũng phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

Từ những nhận định trên nên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, buộc bà Trịnh Thị L8 Nguyễn Đức A và anh Nguyễn Trịnh B1 N1 có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng cả gốc và lãi, bao gồm: Gốc 52.000.000 đồng; lãi 10.680.296 đồng, tổng cộng 62.680.296 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 54, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự;

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Trịnh Thị Lông Nguyễn Đức A7; anh Nguyễn Trịnh B1 N1 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là phù hợp với quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 54, Điều 116, Điều 117, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 Bộ luật Dân sự; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của N3 hành chính sách xã hội: Buộc anh bà Trịnh Thị L8 Nguyễn Đức A6 anh Nguyễn Trịnh B1 N1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C1 số tiền của các khoản vay tính đến ngày 25/9/2023:

- Khoản vay chương trình nước sạch vệ sinh môi trường: tiền gốc 12.000.000 đồng, tiền lãi 2.715.089 đồng;

- Khoản vay chương trình hộ mới thoát nghèo, tiền gốc 40.000.000 đồng, tiền lãi 7.965.207 đồng;

Tổng cộng của hai khoản vay là 62.680.296 đồng (*Sáu mươi hai triệu sáu trăm tám mươi nghìn hai trăm chín mươi sáu đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (25/9/2023) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Bà Trịnh Thị Lông Nguyễn Đức A6 anh Nguyễn Trịnh B1 N1 mỗi người phải chịu 1.044.000 đồng (*Một triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Trịnh Thị Lông Nguyễn Đức A7; anh Nguyễn Trịnh B1 N1 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Quỳnh Phụ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

- *Chi cục thi hành án dân sự h.Quỳnh Phụ;*
- *UBND xã An Vinh;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

Phạm Thị Duyên